

Số: 104/KNN/2026

Quảng Ngãi, ngày 03 tháng 3 năm 2026

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TESTING FORM)



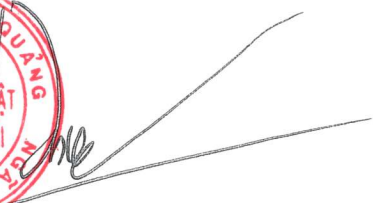
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)



Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi, ĐC: 122 Nguyễn Văn Linh
phường Trương Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi, ĐT: (0255) 3 829213/Fax:
3827085

MÃ SỐ MẪU:

H-VSN	0	1	0	4	2	6
-------	---	---	---	---	---	---

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade, mark of sample)	
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín. (Condition of sample)		
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: TTKSBT (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 1.5 lít (Unit of product/sample)	
4.	Cơ sở sản xuất: Bể chứa NMN Dung Quất (Manufacturer)		
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP VINACONEX Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: 0255 3610159 (Telephone number)	
6.	Ngày nhận mẫu: 23/02/26 (Date of sample)	Ngày phân tích: 23/02-02/3/26 (Work day)	Ngày trả kết quả: 03/3/26 (Date of result)
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Lý hóa - Vi sinh. (Testing mandate)		
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu. (Sample detaining duration from to)		
9.	KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm tra đạt yêu cầu theo QCDP 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.		
10.	PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN (Vice-head of laboratory)  BẠCH THỊ THÙY SƯƠNG	GIÁM ĐỐC ĐỐC (Director) PHÓ GIÁM ĐỐC   Phạm Đức Dũng	

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.
Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

TT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban) (*)(**)	Pt.Co	≤ 15	KPH (LOD=5)	TCVN 6185:2015
2	Mùi, vị (*)(**)	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	SMEWW 2150C:2023 & QUATEST3 1263:2024(ref. SMEWW 2160B:2023)
3	Độ đục(*)(**)	NTU	≤ 2	KPH (LOD=0,5)	SMEWW 2130B:2023
4	pH (*)	-	6,0 – 8,5	7,23	TCVN 6492: 2011
5	Hàm lượng Clo dư	mg/l	0,2 – 1,0	0,7	SMEWW 2350B:2023
6	Coliform tổng số (*)	CFU/100ml	< 3	KPH	TCVN 6187-1:2019
7	<i>E. coli</i> (*)	CFU/100ml	< 1	KPH	TCVN 6187-1:2019
8	Hàm lượng Asen tổng số(*)(**)	mg/l	$\leq 0,01$	KPH (LOD=0,0005)	US EPA 200.8

Ghi chú : (*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017

(**) : Thông số nhà thầu phụ phân tích

- KPH: Không phát hiện

- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia

- SMEWW: Standard methods for the Examination of Water and Waste water

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến

Số: 105/KNN/2026

Quảng Ngãi, ngày 03 tháng 3 năm 2026

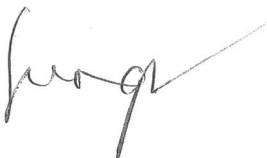


PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)



Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi, ĐC: 122 Nguyễn Văn Linh
phường Trương Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi, ĐT: (0255) 3 829213/Fax:
3827085

MÃ SỐ MẪU:

H-VSN 0 1 0 5 2 6

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade, mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín. (Condition of sample)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: TTKSBT (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 1.5 lít (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: Nhà máy Lọc Dầu Dung Quất (Manufacturer)	
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP VINACONEX Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: 0255 3610159 (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: 23/02/26 Ngày phân tích: 23/02-02/3/26 (Date of sample) (Work day)	Ngày trả kết quả: 03/3/26 (Date of result)
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Lý hóa- Vi sinh. (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu. (Sample detaining duration from to)	
9.	KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm tra đạt yêu cầu theo QCĐP 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	
10.	PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN (Vice-head of laboratory)  BẠCH THỊ THÙY SƯƠNG	KT. GIÁM ĐỐC GIAM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC (Director)   Phạm Đức Dũng

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định. Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

TT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban) (*)(**)	Pt.Co	≤ 15	KPH (LOD=5)	TCVN 6185:2015
2	Mùi, vị (*)(**)	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	SMEWW 2150C:2023 & QUATEST3 1263:2024(ref. SMEWW 2160B:2023)
3	Độ đục(*)(**)	NTU	≤ 2	KPH (LOD=0,5)	SMEWW 2130B:2023
4	pH (*)	-	6,0 – 8,5	7,31	TCVN 6492: 2011
5	Hàm lượng Clo dư	mg/l	0,2 – 1,0	0,5	SMEWW 2350B:2023
6	Coliform tổng số (*)	CFU/100ml	<3	KPH	TCVN 6187-1:2019
7	<i>E. coli</i> (*)	CFU/100ml	<1	KPH	TCVN 6187-1:2019
8	Hàm lượng Asen tổng số(*)(**)	mg/l	$\leq 0,01$	KPH (LOD=0,0005)	US EPA 200.8

Ghi chú : (*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017

(**) : Thông số nhà thầu phụ phân tích

- KPH: Không phát hiện

- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia

- SMEWW: Standard methods for the Examination of Water and Waste water

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến

Số: 106/KNN/2026

Quảng Ngãi, ngày 03 tháng 3 năm 2026

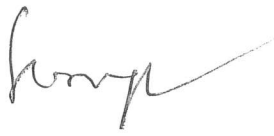

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)



Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi, ĐC: 122 Nguyễn Văn Linh
phường Trương Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi, ĐT: (0255) 3 829213/Fax:
3827085

MÃ SỐ MẪU:

H-VSN 0 1 0 6 2 6

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade, mark of sample)	
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín. (Condition of sample)		
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: TTKSBT (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 1.5 lít (Unit of product/sample)	
4.	Cơ sở sản xuất: KDC Bình Đông (Manufacturer)		
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP VINACONEX Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: 0255 3610159 (Telephone number)	
6.	Ngày nhận mẫu: 23/02/26 (Date of sample)	Ngày phân tích: 23/02-02/3/26 (Work day)	Ngày trả kết quả: 03/3/26 (Date of result)
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Lý hóa- Vi sinh. (Testing mandate)		
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu. (Sample detaining duration from to)		
9.	KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm tra đạt yêu cầu theo QCVN 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.		
10.	PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN (Vice-head of laboratory)  BẠCH THỊ THÙY SƯƠNG	KT GIÁM ĐỐC GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC (Director)  Phạm Đức Dũng	

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định. Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM*(Testing result)*

TT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban) (*)(**)	Pt.Co	≤15	KPH (LOD=5)	TCVN 6185:2015
2	Mùi, vị (*)(**)	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	SMEWW 2150C:2023 & QUATEST3 1263:2024(ref. SMEWW 2160B:2023)
3	Độ đục(*)(**)	NTU	≤2	KPH (LOD=0,5)	SMEWW 2130B:2023
4	pH (*)	-	6,0 – 8,5	7,63	TCVN 6492: 2011
5	Hàm lượng Clo dư	mg/l	0,2 – 1,0	0,3	SMEWW 2350B:2023
6	Coliform tổng số (*)	CFU/100ml	<3	KPH	TCVN 6187-1:2019
7	<i>E. coli</i> (*)	CFU/100ml	<1	KPH	TCVN 6187-1:2019
8	Hàm lượng Asen tổng số(*)(**)	mg/l	≤0,01	KPH (LOD=0,0005)	US EPA 200.8

Ghi chú : (*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017

(**) : Thông số nhà thầu phụ phân tích

- KPH: Không phát hiện

- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia

- SMEWW: Standard methods for the Examination of Water and Waste water

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến

Số: 107/KNN/2026

Quảng Ngãi, ngày 03 tháng 3 năm 2026




PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)



Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi, ĐC: 122 Nguyễn Văn Linh
phường Trương Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi, ĐT: (0255) 3 829213/Fax:
3827085

MÃ SỐ MẪU:

H-VSN 0 1 0 7 2 6

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade, mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín. (Condition of sample)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: TTKSBT (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 1.5 lít (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: Bể chứa NMN Dung Quất (Manufacturer)	
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP VINACONEX Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: 0255 3610159 (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: 23/02/26 Ngày phân tích: 23/02-02/3/26 (Date of sample) (Work day)	Ngày trả kết quả: 03/3/26 (Date of result)
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Lý hóa- Vi sinh. (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu. (Sample detaining duration from to)	
9.	KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm tra đạt yêu cầu theo QCĐP 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	
10.	PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CDHA-TDCN (Vice-head of laboratory)  BẠCH THỊ THÙY SƯƠNG	KT GIÁM ĐỐC GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC (Director)   Phạm Đức Dũng

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định. Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

TT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban) (*)(**)	Pt.Co	≤15	KPH (LOD=5)	TCVN 6185:2015
2	Mùi, vị (*)(**)	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	SMEWW 2150C:2023 & QUATEST3 1263:2024(ref. SMEWW 2160B:2023)
3	Độ đục(*)(**)	NTU	≤2	KPH (LOD=0,5)	SMEWW 2130B:2023
4	pH (*)	-	6,0 – 8,5	7,63	TCVN 6492: 2011
5	Hàm lượng Clo dư	mg/l	0,2 – 1,0	0,7	SMEWW 2350B:2023
6	Coliform tổng số (*)	CFU/100ml	<3	KPH	TCVN 6187-1:2019
7	<i>E. Coli</i> (*)	CFU/100ml	<1	KPH	TCVN 6187-1:2019
8	Hàm lượng Asen tổng số(*)(**)	mg/l	≤0,01	KPH (LOD=0,0005)	US EPA 200.8

Ghi chú : (*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017

(**) : Thông số nhà thầu phụ phân tích

- KPH: Không phát hiện

- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia

- SMEWW: Standard methods for the Examination of Water and Waste water

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.
Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến

Số: 108/KNN/2026

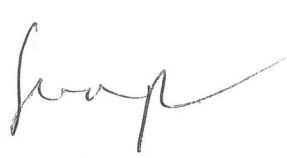


Quảng Ngãi, ngày 03 tháng 3 năm 2026

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)

Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi, ĐC: 122 Nguyễn Văn Linh
phường Trương Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi, ĐT: (0255) 3 829213/Fax:
3827085

MÃ SỐ MẪU:

H-VSN 0 1 0 8 2 6

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade, mark of sample)	
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín. (Condition of sample)		
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: TTKSBT (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 1.5 lít (Unit of product/sample)	
4.	Cơ sở sản xuất: Nhà máy Lọc Dầu Dung Quất (Manufacturer)		
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP VINACONEX Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: 0255 3610159 (Telephone number)	
6.	Ngày nhận mẫu: 23/02/26 (Date of sample)	Ngày phân tích: 23/02-02/3/26 (Work day)	Ngày trả kết quả: 03/3/26 (Date of result)
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Lý hóa- Vi sinh. (Testing mandate)		
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu. (Sample detaining duration from to)		
9.	KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm tra đạt yêu cầu theo QCĐP 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.		
10.	PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN (Vice-head of laboratory)  BẠCH THỊ THÙY SƯƠNG	GIÁM ĐỐC (Director) GIÁM ĐỐC   Phạm Đức Dũng	

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.
Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

TT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban) (*)(**)	Pt.Co	≤ 15	KPH (LOD=5)	TCVN 6185:2015
2	Mùi, vị (*)(**)	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	SMEWW 2150C:2023 & QUATEST3 1263:2024(ref. SMEWW 2160B:2023)
3	Độ đục(*)(**)	NTU	≤ 2	KPH (LOD=0,5)	SMEWW 2130B:2023
4	pH (*)	-	6,0 – 8,5	7,66	TCVN 6492: 2011
5	Hàm lượng Clo dư	mg/l	0,2 – 1,0	0,5	SMEWW 2350B:2023
6	Coliform tổng số (*)	CFU/100ml	<3	KPH	TCVN 6187-1:2019
7	<i>E. Coli</i> (*)	CFU/100ml	<1	KPH	TCVN 6187-1:2019
8	Hàm lượng Asen tổng số(*)(**)	mg/l	$\leq 0,01$	KPH (LOD=0,0005)	US EPA 200.8

Ghi chú : (*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017

(**) : Thông số nhà thầu phụ phân tích

- KPH: Không phát hiện

- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia

- SMEWW: Standard methods for the Examination of Water and Waste water

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.
Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến

Số: 109/KNN/2026

Quảng Ngãi, ngày 03 tháng 3 năm 2026

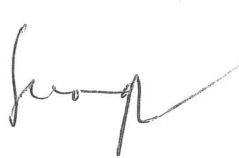


PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)



Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi, ĐC: 122 Nguyễn Văn Linh
phường Trương Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi, ĐT: (0255) 3 829213/Fax:
3827085

MÃ SỐ MẪU:

H-VSN	0	1	0	9	2	6
-------	---	---	---	---	---	---

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade, mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín. (Condition of sample)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: TTKSBT (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 1.5 lít (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: KDC Bình Đông (Manufacturer)	
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP VINACONEX Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: 0255 3610159 (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: 23/02/26 Ngày phân tích: 23/02-02/3/26 (Date of sample) (Work day)	Ngày trả kết quả: 03/3/26 (Date of result)
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Lý hóa- Vi sinh. (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu. (Sample detaining duration from to)	
9.	KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm tra đạt yêu cầu theo QCĐP 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	
10.	PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN (Vice-head of laboratory)  BẠCH THỊ THÙY SƯƠNG	GIÁM ĐỐC (Director) GIÁM ĐỐC   Phạm Đức Dũng

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định. Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

TT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban) (*)(**)	Pt.Co	≤ 15	KPH (LOD=5)	TCVN 6185:2015
2	Mùi, vị (*)(**)	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	SMEWW 2150C:2023 & QUATEST3 1263:2024 (ref. SMEWW 2160B:2023)
3	Độ đục(*)(**)	NTU	≤ 2	KPH (LOD=0,5)	SMEWW 2130B:2023
4	pH (*)	-	6,0 – 8,5	7,66	TCVN 6492: 2011
5	Hàm lượng Clo dư	mg/l	0,2 – 1,0	0,3	SMEWW 2350B:2023
6	Coliform tổng số (*)	CFU/100ml	<3	KPH	TCVN 6187-1:2019
7	<i>E. Coli</i> (*)	CFU/100ml	<1	KPH	TCVN 6187-1:2019
8	Hàm lượng Asen tổng số(*)(**)	mg/l	$\leq 0,01$	KPH (LOD=0,0005)	US EPA 200.8

Ghi chú : (*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017

(**) : Thông số nhà thầu phụ phân tích

- KPH: Không phát hiện
- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia
- SMEWW: Standard methods for the Examination of Water and Waste water

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.
Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến